



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (từ ngày 26/6/2020)
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên (đến ngày 25/6/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 26/6/2020)
Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban (đến ngày 25/6/2020)
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thị Dung	Kiểm soát viên (đến ngày 30/11/2020)

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Ban Tổng Giám đốc
Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội,



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày **30-03-2021**, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00142-21-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, 30 tháng 3 năm 2021

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37.796.818.993.084	38.752.835.917.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	10.611.737.373.774	11.275.206.410.674
Tiền	111		6.501.754.485.231	4.970.650.724.196
Các khoản tương đương tiền	112		4.109.982.888.543	6.304.555.686.478
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.559.167.412.875	5.397.276.850.139
Chứng khoán kinh doanh	121		9.286.168.558	5.256.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.763.363.134)	(2.336.196.354)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	8.552.644.607.451	5.394.356.800.493
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.215.635.900.553	8.343.572.216.689
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	7.030.220.716.585	8.025.564.257.065
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		277.779.687.755	286.675.126.466
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	415.714.175.634	454.769.968.171
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(508.746.817.372)	(423.792.707.931)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		668.137.951	355.572.918
Hàng tồn kho	140	10	9.399.531.195.899	11.772.652.098.200
Hàng tồn kho	141		9.421.770.467.966	11.828.763.594.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.239.272.067)	(56.111.496.251)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.010.747.109.983	1.964.128.342.120
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		199.929.173.740	224.177.928.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		441.849.126.209	418.591.717.390
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	1.346.986.971.390	1.298.617.777.022
Tài sản ngắn hạn khác	155		21.981.838.644	22.740.918.796



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.309.393.971.359	23.009.577.920.137
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.923.500.563	23.490.700.263
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		820.198.664	936.366.193
Phải thu dài hạn khác	216		59.144.213.563	52.215.675.631
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(29.040.911.664)	(29.661.341.561)
Tài sản cố định	220		15.578.029.332.150	15.405.590.711.585
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.395.779.642.202	13.302.917.707.455
Nguyên giá	222		34.189.407.001.820	32.418.595.448.976
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.793.627.359.618)	(19.115.677.741.521)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.182.249.689.948	2.102.673.004.130
Nguyên giá	228		2.911.781.374.321	2.771.695.239.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(729.531.684.373)	(669.022.234.939)
Bất động sản đầu tư	230	13	209.439.120.733	189.753.274.993
Nguyên giá	231		311.556.123.871	274.607.545.147
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(102.117.003.138)	(84.854.270.154)
Tài sản dở dang dài hạn	240		731.109.808.788	989.693.974.370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	731.109.808.788	989.693.974.370
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.093.388.062.070	3.886.589.966.898
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	7(c)	2.888.944.414.772	2.892.383.603.365
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(d)	311.684.424.707	303.709.219.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(107.240.777.409)	(109.502.855.974)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	1.000.000.000.000	800.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.666.504.147.055	2.514.459.292.028
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.545.933.605.531	2.460.216.900.717
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	116.099.681.701	50.777.293.848
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.448.741.523	3.442.979.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.106.212.964.443	61.762.413.837.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.979.810.497.662	35.839.092.885.841
Nợ ngắn hạn	310		35.399.675.141.414	34.172.727.078.043
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.909.924.766.830	13.749.116.735.981
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266.362.694.482	162.293.868.246
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	2.734.393.393.192	2.925.730.309.628
Phải trả người lao động	314		900.592.044.869	862.793.217.930
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	332.129.655.886	355.835.202.843
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.699.873.101	4.937.001.897
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	229.724.182.169	343.226.948.685
Vay ngắn hạn	320	21(a)	14.721.566.779.651	13.953.303.834.187
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		160.190.798.557	73.247.891.649
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	448.774.442.939	308.742.511.042
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Nợ dài hạn	330		1.580.135.356.248	1.666.365.807.798
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.949.110.920	25.168.503.103
Chi phí phải trả dài hạn	333		18.195.107.900	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.747.014.448	3.142.044.867
Phải trả dài hạn khác	337		133.051.138.834	134.390.148.742
Vay dài hạn	338	21(b)	1.299.471.916.100	1.444.938.387.482
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	29.818.210.903	10.046.723.604
Dự phòng phải trả dài hạn	342		55.902.857.143	48.680.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

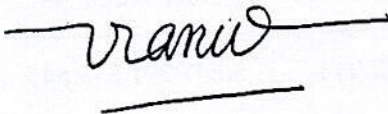
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.126.402.466.781	25.923.320.952.118
Vốn chủ sở hữu	410	24	24.126.402.466.781	25.923.320.952.118
Vốn cổ phần	411	25	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.988.376.126.792	3.925.554.119.365
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.100.577.568.826	1.098.901.628.522
Cổ phiếu quỹ	415	25	(750.648.460.000)	(1.030.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11.897.784.906	12.208.664.629
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.296.851.347.862	1.191.340.602.264
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	111.216.212.958	1.342.885.880.538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.760.573.038.032	4.851.950.503.696
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.772.107.751.997	4.851.950.503.696
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		988.465.286.035	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.963.503.552.139	2.887.072.717.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.106.212.964.443	61.762.413.837.959

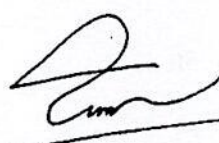
Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

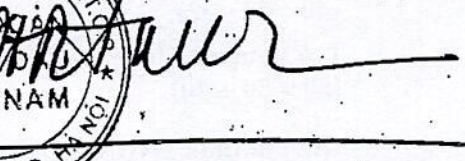
30-03-2021

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng





Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124.001.495.875.733	189.656.389.732.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82.845.497.082	52.864.325.572
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	123.918.650.378.651	189.603.525.406.879
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	113.878.713.434.396	175.434.116.763.035
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.039.936.944.255	14.169.408.643.844
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	916.720.519.051	1.004.290.830.755
Chi phí tài chính	22	30	951.684.580.108	966.448.473.825
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		706.153.423.148	791.223.776.592
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	31	597.129.435.647	646.119.755.477
Chi phí bán hàng	25	32	8.591.021.707.535	8.702.295.255.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	819.680.790.229	639.668.300.698
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.191.399.821.081	5.511.407.200.163
Thu nhập khác	31	34	255.621.224.928	201.623.852.721
Chi phí khác	32		37.440.053.965	65.259.497.239
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		218.181.170.963	136.364.355.482
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.409.580.992.044	5.647.771.555.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	202.872.632.017	996.924.043.108
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(45.863.848.305)	(25.714.246.385)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		1.252.572.208.332	4.676.561.758.922

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30 -03- 2021

name

Người duyệt



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

10

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.409.580.992.044	5.647.771.555.645
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.146.848.020.219	2.030.469.201.225
Các khoản dự phòng	03	56.453.899.658	(542.626.170.089)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.000.880.854	20.004.988.312
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.350.373.623.603)	(1.423.527.343.639)
Chi phí lãi vay	06	706.153.423.148	791.223.776.592
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 23)	07	2.220.359.424.194	(501.374.908.564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.222.023.016.514	6.021.941.099.482
Biến động các khoản phải thu	09	1.309.877.723.914	(877.437.265.592)
Biến động hàng tồn kho	10	2.617.517.690.037	(942.201.514.686)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.303.181.407.015)	2.091.522.825.478
Biến động chi phí trả trước	12	225.427.957.559	81.872.456.996
		7.071.664.981.009	6.375.697.601.678
Tiền lãi vay đã trả	14	(676.261.501.768)	(779.986.039.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(529.160.673.977)	(948.989.300.457)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.457.529.589	4.353.120.295
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(524.335.855.958)	(470.564.395.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.349.364.478.895	4.180.510.986.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.856.667.096.437)	(2.421.742.277.474)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	82.090.590.101	53.993.325.551
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.911.332.904.561)	(15.795.047.452.268)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12.599.560.138.699	14.315.700.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	193.872.373.894
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.370.871.472.966	1.186.078.692.936
Tiền chi để thu hồi công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được thu hồi – Thuyết minh 5)		(127.038.478.772)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.842.516.278.004)	(2.467.145.337.361)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.342.822.007.427	2.016.749.365.742
Tiền thu từ đi vay	33	64.510.123.954.067	69.300.966.222.627
Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.052.893.869.346)	(68.608.569.594.605)
Tiền trả cổ tức	36	(3.971.129.966.069)	(3.370.968.637.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.171.077.873.921)	(661.822.643.938)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

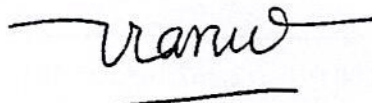
Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(664.229.673.030)	1.051.543.005.193
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	11.275.206.410.674	10.220.835.547.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	760.636.130	2.827.858.445
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	10.611.737.373.774	11.275.206.410.674

30 -03- 2021

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch COVID-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Từ cuối tháng 7 năm 2020, COVID-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch COVID-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2020: 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 7(b), 13 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2020: 9 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 25.392 nhân viên (1/1/2020: 24.009 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Vỏ bình gas*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu					Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Khối kinh doanh dịch vụ vận tải			Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác
			VND	VND				
Tài sản								
Trên và các khoản tương đương tiền	8.028.457.486.474	1.156.450.007.766	698.532.673.835	53.562.032.612	574.474.351.645	-	10.611.737.373.774	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.781.211.375.216	-	459.448.361.794	740.090.000.000	484.739.807.650	-	8.559.167.412.875	
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.688.350.359.770	3.787.274.375.941	1.302.813.513.556	337.305.084.288	338.608.163.869	(2.526.815.205.828)	7.215.635.900.553	
Hàng tồn kho	7.048.486.879.503	658.570.043.907	1.041.011.268.142	120.780.153.625	395.420.280.837	(74.129.979.769)	9.399.531.195.899	
Tài sản ngắn hạn khác	1.725.453.568.200	32.345.173.900	48.711.275.484	28.589.629.640	134.160.325.999	-	2.010.747.109.983	
Các khoản phải thu dài hạn	246.573.558.415	220.850.000	5.113.695.674	462.836.408	4.757.727.602	(233.411.179.536)	30.923.500.563	
Tài sản cố định	7.914.934.482.827	662.029.926.701	879.626.601.997	357.334.488.337	4.263.469.383.079	(122.727.744.683)	15.578.029.332.150	
Bất động sản đầu tư	47.018.696.708	-	-	6.826.104.545	32.485.691.837	-	209.439.120.733	
Tài sản dở dang dài hạn	379.110.626.351	68.272.934.803	52.164.580.380	5.550.870.414	174.405.869.639	-	731.109.808.788	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.807.420.612.295	10.000.000.000	31.646.105.597	-	59.450.671.821	(4.016.614.229.794)	4.093.388.062.070	
Tài sản dài hạn khác	1.915.301.930.886	105.309.432.505	182.990.660.617	255.550.866.401	129.981.678.766	14.825.995.945	2.666.504.147.055	
Tổng tài sản	45.582.319.576.645	6.480.472.745.523	4.702.058.737.076	1.906.052.066.270	6.682.576.888.550	(6.958.872.343.665)	61.106.212.964.443	
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	26.135.746.258.535	5.036.680.678.795	3.403.973.245.480	1.027.319.135.645	1.327.367.090.606	(2.496.999.796.249)	35.399.675.141.414	
Nợ dài hạn	192.393.445.292	20.793.100.000	41.597.360.247	97.327.397.009	1.415.051.359.636	(233.411.179.536)	1.580.135.356.248	
Tổng nợ phải trả	26.328.139.703.827	5.057.473.778.795	3.445.570.605.727	1.124.646.532.654	2.742.418.450.242	(2.730.410.975.785)	36.979.810.497.662	
Chi tiêu vốn								
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.195.758.979.847	110.667.517.803	84.266.852.107	35.502.290.145	540.761.706.562	(22.384.731.632)	2.002.423.217.409	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	905.419.207.527	103.102.801.841	95.692.172.808	52.663.249.212	714.738.761.633	(28.903.277.148)	1.986.608.741.173	
Khấu hao bất động sản đầu tư	46.251.841.782	3.275.200.923	695.775.542	160.763.927	1.899.205.049	(65.629.591)	53.028.482.884	
	2.154.282.974	-	-	182.593.332	6.406.286.756	-	10.541.103.973	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu							
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	94.166.995.611.816	32.664.904.440.943	5.608.434.652.325	2.824.679.329.108	6.941.502.506.534	1.867.959.021.284	(20.155.825.183.359)	123.918.650.378.651
Trong đó: Doanh thu nội bộ	5.313.070.465.544	8.866.159.052.044	1.163.617.760.608	834.305.698.474	3.488.548.972.305	490.123.234.384	(20.155.825.183.359)	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	88.853.925.146.272	23.798.745.388.899	4.444.816.891.717	1.990.373.630.634	3.452.953.534.229	1.377.835.786.900	-	123.918.650.378.651
Chi phí kinh doanh	(94.679.546.720.365)	(32.439.649.922.811)	(5.389.232.494.948)	(2.687.154.780.638)	(6.669.879.781.134)	(1.611.078.390.055)	20.187.126.157.791	(123.289.415.932.160)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(86.348.098.377.339)	(31.666.722.204.729)	(4.656.912.122.834)	(2.191.476.873.256)	(6.159.670.001.306)	(1.398.937.787.615)	18.543.103.932.683	(113.878.713.434.396)
Chi phí bán hàng	(8.331.448.343.026)	(758.348.640.577)	(528.106.657.024)	(345.520.287.093)	(150.280.819.711)	(121.339.185.212)	1.644.022.225.108	(8.591.021.707.535)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(14.579.077.505)	(204.213.715.090)	(150.157.620.289)	(359.928.960.117)	(90.801.417.228)	-	(819.680.790.229)
(Lãi)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(512.551.108.549)	225.254.518.132	219.202.157.377	137.524.548.470	271.622.725.400	256.880.631.229	31.300.974.432	629.234.446.491
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								597.129.435.647
Doanh thu hoạt động tài chính								916.720.519.051
Chi phí tài chính								(951.684.580.108)
Kết quả từ các hoạt động khác								218.181.170.963
Lợi nhuận trước thuế TNDN								1.409.580.992.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(202.872.632.017)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								45.863.848.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.252.572.208.332

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu					Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	VND
Tài sản	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.646.910.298.556	2.519.050.998.512	416.998.526.083	42.445.765.155	560.974.010.728	88.826.811.640	11.275.206.410.674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.066.109.751.146	-	260.000.000.000	714.880.000.000	355.880.298.500	406.800.493	5.397.276.850.139
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.675.894.001.233	5.464.545.422.724	1.568.634.391.937	356.454.614.433	419.616.873.539	23.028.094.651	8.343.572.216.689
Hàng tồn kho	9.447.072.172.805	755.065.195.199	989.890.962.425	167.872.451.164	476.966.232.657	11.896.876.472	11.772.652.098.200
Tài sản ngắn hạn khác	1.662.619.612.543	40.551.028.782	72.936.599.061	36.253.680.116	148.292.854.008	3.474.567.610	1.964.128.342.120
Các khoản phải thu dài hạn	240.168.175.465	333.150.000	4.671.357.437	558.574.040	5.876.213.907	158.712.000	23.490.700.263
Tài sản cố định	7.855.137.553.183	629.610.051.242	767.704.213.470	366.595.476.168	4.350.641.819.501	1.565.213.517.811	15.405.590.711.585
Bất động sản đầu tư	48.645.508.853	-	-	7.008.697.877	129.514.914.399	4.584.153.864	189.753.274.993
Tài sản dở dang dài hạn	357.961.768.712	103.068.662.548	187.356.203.753	13.891.863.931	304.570.703.413	22.844.772.013	989.693.974.370
Đầu tư tài chính dài hạn	7.373.321.973.223	10.000.000.000	31.533.030.158	-	59.332.308.257	(3.600.852.159.772)	3.886.589.966.898
Tài sản dài hạn khác	1.800.986.762.304	120.739.901.084	164.745.761.551	282.701.376.450	123.709.798.297	15.222.358.503	2.514.459.292.028
Tổng tài sản	45.174.827.578.023	9.642.964.410.091	4.464.471.045.875	1.988.662.499.334	6.935.376.027.206	1.740.042.455.425	61.762.413.837.959
Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn	24.090.413.335.557	7.773.527.961.323	3.023.818.407.804	1.004.990.898.956	1.499.349.938.648	861.755.344.931	34.172.727.078.043
Nợ dài hạn	158.668.660.744	17.500.000.000	118.791.258.276	119.039.944.150	1.464.236.063.577	16.405.363.637	1.666.365.807.798
Tổng nợ phải trả	24.249.081.996.301	7.791.027.961.323	3.142.609.666.080	1.124.030.843.106	2.963.586.002.225	878.160.708.568	35.839.092.885.841
Chỉ tiêu vốn							
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.413.552.521.998	100.570.805.677	181.545.844.152	25.942.080.112	864.451.093.606	31.837.459.625	2.583.331.370.078
Khấu hao tài sản cố định vô hình	855.060.184.001	91.204.235.448	75.002.794.559	54.811.864.810	695.279.366.149	127.243.949.868	1.879.823.521.382
Khấu hao bất động sản đầu tư	50.606.804.068	3.021.321.948	708.642.812	1.051.037.098	1.894.203.054	292.168.740	57.574.177.720
	2.120.635.447	-	-	182.593.332	6.406.286.756	432.733.248	9.142.248.783

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh xăng dầu				Khối kinh doanh sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	138.355.048.586.246	64.255.037.289.074	6.160.045.784.751	3.169.731.801.612	8.855.160.059.317	560.700.925.141	(31.752.199.039.262)	189.603.525.406.879		
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.587.960.828.649	16.910.606.322.492	1.298.911.123.966	897.641.031.328	3.853.597.990.961	203.481.741.866	(31.752.199.039.262)	-		
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	129.767.087.757.597	47.344.430.966.582	4.861.134.660.785	2.272.090.770.284	5.001.562.068.356	357.219.183.275	-	189.603.525.406.879		
Chi phí kinh doanh	(135.795.944.098.397)	(63.211.665.529.619)	(5.893.445.430.331)	(2.986.731.434.728)	(8.496.927.057.887)	(371.889.487.019)	31.980.522.718.858	(184.776.080.319.123)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(127.459.140.276.714)	(62.142.934.415.167)	(5.319.485.353.753)	(2.499.331.104.895)	(7.966.621.736.781)	(335.480.644.028)	30.288.876.768.303	(175.434.116.763.035)		
Chi phí bán hàng	(8.336.803.821.683)	(1.055.698.326.677)	(468.666.924.531)	(360.010.032.436)	(164.194.045.587)	(8.568.055.031)	1.691.645.950.555	(8.702.295.255.390)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.032.787.775)	(105.293.152.047)	(127.390.297.397)	(366.111.275.519)	(27.840.787.960)	-	(639.668.300.698)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	2.559.104.487.849	1.043.371.759.455	266.600.354.420	183.000.366.884	358.233.001.430	188.811.438.122	228.323.679.596	4.827.445.087.756		
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								646.119.755.477		
Doanh thu hoạt động tài chính								1.004.290.830.755		
Chi phí tài chính								(966.448.473.825)		
Kết quả từ các hoạt động khác								136.364.355.482		
Lợi nhuận trước thuế TNDN								5.647.771.555.645		
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(996.924.043.108)		
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								25.714.246.385		
Lợi nhuận sau thuế TNDN								4.676.561.758.922		

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2020	2019	2020	2019	2020	2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	110.127.455.807.398	159.400.850.954.825	13.791.194.571.253	30.202.674.452.054	123.918.650.378.651	189.603.525.406.879
Tài sản của bộ phận	58.359.646.817.047	59.007.382.447.793	2.746.566.147.396	2.755.031.390.166	61.106.212.964.443	61.762.413.837.959
Chi tiêu vốn	1.997.510.519.467	2.578.486.222.415	4.912.697.942	4.845.147.663	2.002.423.217.409	2.583.331.370.078

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

5. Các giao dịch quan trọng trong kỳ

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu, Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex và Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex.

Cũng trong năm 2018, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một số cổ đông tổ chức và cá nhân.

Theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn phải hủy giao dịch thoái vốn năm 2018 tại PGCC và đưa PGCC trở thành công ty TNHH và được Tập đoàn sở hữu 100%.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn đã ký các thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký trước đây với các cổ đông để thu hồi toàn bộ cổ phần của PGCC đã được Tập đoàn chuyển nhượng năm 2018 và hoàn trả giá trị chuyển nhượng ban đầu cho các cổ đông này.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của PGCC từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 như một công ty con.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tài sản và nợ phải trả của PGCC được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/3/2020 VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.369.449.228
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.544.963.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	228.490.188.337
Hàng tồn kho	203.553.830.718
Tài sản ngắn hạn khác	41.388.479.502
Các khoản phải thu dài hạn	4.502.000.000
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị còn lại	166.717.402.203
Tài sản cố định vô hình – Giá trị còn lại	12.774.845.697
Bất động sản đầu tư – Giá trị còn lại	29.613.042.013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53.046.706.583
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	189.387.707.275
Chi phí trả trước dài hạn	51.981.848.999
Tài sản dài hạn khác	17.172.013
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(473.687.458.508)
Nợ dài hạn	(37.088.327.063)
Tài sản thuần	660.611.850.651
Tiền chi để thu hồi công ty con	
Khoản thanh toán cho việc thu hồi công ty con	(266.407.928.000)
Khoản tiền thu được	139.369.449.228
Khoản tiền thanh toán thuần	(127.038.478.772)

Lợi nhuận chưa phân phối của PGCC từ thời điểm Tập đoàn chuyển nhượng vốn cổ phần năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 được ghi nhận vào Chỉ tiêu 421 – Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 24).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	38.038.921.359	52.935.788.187
Tiền gửi ngân hàng	6.262.206.115.424	4.663.284.032.321
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>3.944.927.175.227</i>	<i>1.288.147.098.093</i>
Tiền đang chuyển (ii)	201.509.448.448	254.430.903.688
Các khoản tương đương tiền (iii)	4.109.982.888.543	6.304.555.686.478
	10.611.737.373.774	11.275.206.410.674

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	8.552.644.607.451	8.552.644.607.451	5.394.356.800.493	5.394.356.800.493
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	1.000.000.000.000	(*)	800.000.000.000	(*)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 4% đến 6% một năm (1/1/2020: từ 5% đến 6,8% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	58%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 5)	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bất động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	-	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Giá trị hợp lý USD	Dự phòng USD	Giá trị hợp lý USD	Tỷ lệ số hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ USD	Giá trị hợp lý USD
Công ty liên doanh											
1	Công ty TNHH Castrol BP-PTCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	35%	332.855.794.631	-	(*)	35%	404.706.775.078	(*)
Công ty liên kết											
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (I)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	40%	1.571.967.674.546	-	2.056.000.000.000	40%	1.504.166.043.552	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (II)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	41%	605.931.695.219	-	786.508.128.000	41%	629.665.265.677	-
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	39%	161.540.725.803	-	(*)	39%	162.914.097.099	(*)
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Dầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	22%	21.302.986.604	-	(*)	22%	21.269.709.643	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	28%	2.753.247.250	-	(*)	28%	2.876.741.866	(*)
6	Công ty Cổ phần Vườn Mè Kông (III)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	31%	31%	9.900.000.000	(1.032.593.768)	(*)	31%	9.900.000.000	(395.184.968)
7	Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 5)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	-	-	-	-	-	35%	155.084.968.450	(*)
8	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (III)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	40%	40%	1.800.000.000	(415.266.714)	(*)	40%	1.800.000.000	(415.266.714)
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	46%	76.392.991.210	-	(*)	-	-	(*)
10	- Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30%	30%	70.766.278.940	-	(*)	-	-	(*)
11	Công ty Cổ phần Xây lắp III	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	30%	29.513.385.690	-	(*)	-	-	(*)
12	Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	24%	24%	4.219.634.879	-	(*)	-	-	(*)
						2.888.944.414.772	(1.447.860.482)			2.892.383.603.365	(810.451.682)

(i) Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành. Hội đồng Quản trị PG Bank đã trình Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2021 thông qua việc dừng giao dịch sáp nhập PG Bank vào HDBank.

(ii) Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PIICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang chờ quyết định cuối cùng của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ nên việc giảm tỷ lệ sở hữu trên vẫn chưa được hoàn thành.

(iii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	31/12/2020			1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	49.913.937.200	(2.413.118.450)	47.500.818.750	49.913.937.200	(5.991.102.200)	43.922.835.000
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(97.008.316.959)	(*)	110.724.000.000	(96.937.053.556)	(*)
4	Các công ty khác	101.046.487.507	(6.371.481.518)	(*)	93.071.282.307	(5.764.248.536)	(*)
		311.684.424.707	(105.792.916.927)	(*)	303.709.219.507	(108.692.404.292)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	918.956.753.197	972.624.163.512
Công ty TNHH Vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil	964.777.808.183	903.551.935.639
Các khách hàng khác	5.146.486.155.205	6.149.388.157.914
	7.030.220.716.585	8.025.564.257.065

Phải thu ngắn hạn của khách hàng từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	144.277.483	57.213.331.408

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự thu	108.175.884.280	171.125.096.247
Tạm ứng cho nhân viên	52.568.323.872	62.043.434.950
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	36.383.250.872	56.557.097.277
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.110.743.136	17.094.316.863
Phải thu Nhà nước	12.500.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo	-	13.616.799.003
Phải thu khác	183.975.973.474	134.333.223.831
	415.714.175.634	454.769.968.171

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	20.986.963.288	25.200.726.131

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.523.763.932.235	(581.473.234)	1.613.007.396.246	(11.705.440.149)
Nguyên vật liệu	865.987.612.858	(3.015.085.212)	764.835.165.385	(260.308.371)
Công cụ và dụng cụ	37.083.251.287	-	37.551.788.147	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.972.606.823	-	171.751.505.865	-
Thành phẩm	284.245.152.326	(1.890.394.426)	159.710.067.658	-
Hàng hóa	6.555.728.543.054	(16.752.319.195)	9.064.885.404.098	(44.145.747.731)
Hàng gửi đi bán	15.994.591.059	-	5.544.447.404	-
Hàng hóa bất động sản	10.994.778.324	-	11.477.819.648	-
	9.421.770.467.966	(22.239.272.067)	11.828.763.594.451	(56.111.496.251)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 1.261.140 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2020: 2.296.422 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.459.730.212.416	4.205.892.234.330	14.105.613.126.102	618.334.164.278	29.025.711.850	32.418.595.448.976
Tăng trong kỳ	136.800.162.126	146.207.063.909	109.637.846.736	64.755.910.747	1.257.073.850	458.658.057.368
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	766.659.169.318	152.633.873.679	536.165.420.013	16.206.488.290	2.169.257.666	1.473.834.208.966
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư	(340.855.861)	839.168.572	-	-	279.655.161	777.967.872
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(5.282.370.890)	3.495.010.570	-	-	(31.727.272)	(1.819.087.592)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	133.600.911.451	186.957.170.992	38.080.822.912	11.189.343.876	248.784.638	370.077.033.869
Thanh lý và xóa sổ	(75.351.155.869)	(48.006.887.907)	(380.069.411.473)	(18.274.205.246)	(165.553.000)	(521.867.213.495)
Biến động khác	(5.474.450.216)	(2.393.038.692)	(486.713.092)	(348.532.305)	(146.679.839)	(8.849.414.144)
Số dư cuối kỳ	14.410.341.622.475	4.645.624.595.453	14.408.941.091.198	691.863.169.640	32.636.523.054	34.189.407.001.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.914.061.371.258	2.876.271.856.562	8.810.879.015.604	496.359.977.878	18.105.520.219	19.115.677.741.521
Khấu hao trong kỳ	683.533.883.348	356.343.267.954	859.838.278.864	83.748.742.286	3.144.568.721	1.986.608.741.173
Chuyển từ/(sang) bất động sản đầu tư	(340.855.861)	839.168.572	-	-	279.655.161	777.967.872
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(572.648.676)	497.280.294	-	-	-	(75.368.382)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	57.648.706.517	114.365.017.945	26.035.313.474	5.023.027.275	287.566.455	203.359.631.666
Thanh lý và xóa sổ	(66.302.590.293)	(46.770.284.634)	(377.694.189.484)	(17.884.941.345)	(165.553.000)	(508.817.558.756)
Biến động khác	(1.519.386.301)	(1.885.002.745)	(278.981.739)	(111.183.595)	(109.241.096)	(3.903.795.476)
Số dư cuối kỳ	7.586.508.479.992	3.299.661.303.948	9.318.779.436.719	567.135.622.499	21.542.516.460	20.793.627.359.618
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.545.668.841.158	1.329.620.377.768	5.294.734.110.498	121.974.186.400	10.920.191.631	13.302.917.707.455
Số dư cuối kỳ	6.823.833.142.483	1.345.963.291.505	5.090.161.654.479	124.727.547.141	11.094.006.594	13.395.779.642.202

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.213.204 triệu VND (1/1/2020: 7.081.198 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.374.855 triệu VND (1/1/2020: 3.784.770 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.185.686.931.544	19.256.806.400	536.999.478.188	29.752.022.937	2.771.695.239.069
Tăng trong năm	76.798.436.148	318.730.000	10.522.459.546	407.363.000	88.046.988.694
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.086.029.479	-	5.885.169.618	35.593.000	36.006.792.097
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(117.744.371)	-	-	-	(117.744.371)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.369.353.320)	-	-	-	(2.369.353.320)
Thanh lý và xóa sổ	(2.839.223.892)	-	(397.024.500)	-	(3.236.248.392)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	11.873.232.355	-	3.834.462.100	6.048.006.089	21.755.700.544
Số dư cuối năm	2.299.118.307.943	19.575.536.400	556.844.544.952	36.242.985.026	2.911.781.374.321
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	188.782.431.714	15.235.002.410	451.310.635.446	13.694.165.369	669.022.234.939
Khấu hao trong năm	25.378.418.356	967.231.641	25.499.380.975	1.183.451.912	53.028.482.884
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(31.307.500)	-	-	-	(31.307.500)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.002.333.631)	-	-	-	(1.002.333.631)
Thanh lý và xóa sổ	(90.642.202)	-	(375.604.964)	-	(466.247.166)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	1.290.143.237	-	2.447.334.481	5.243.377.129	8.980.854.847
Số dư cuối năm	214.326.709.974	16.202.234.051	478.881.745.938	20.120.994.410	729.531.684.373
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.996.904.499.830	4.021.803.990	85.688.842.742	16.057.857.568	2.102.673.004.130
Số dư cuối năm	2.084.791.597.969	3.373.302.349	77.962.799.014	16.121.990.616	2.182.249.689.948

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 421.488 triệu VND (1/1/2020: 454.361 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 89.246 triệu VND (1/1/2020: 64.104 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.196.895.206	217.410.649.941	274.607.545.147
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	-	37.081.331.396	37.081.331.396
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(777.967.872)	(777.967.872)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	117.744.371	-	117.744.371
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	527.470.829	527.470.829
Số dư cuối năm	57.314.639.577	254.241.484.294	311.556.123.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.545.550.538	53.308.719.616	84.854.270.154
Khấu hao trong năm	368.210.707	10.172.893.266	10.541.103.973
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	-	7.468.289.383	7.468.289.383
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(777.967.872)	(777.967.872)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	31.307.500	-	31.307.500
Số dư cuối năm	31.945.068.745	70.171.934.393	102.117.003.138
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.651.344.668	164.101.930.325	189.753.274.993
Số dư cuối năm	25.369.570.832	184.069.549.901	209.439.120.733

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	989.693.974.370	872.797.997.626
Mua mới trong năm	1.455.718.171.347	1.453.399.119.660
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	53.046.706.583	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(1.674.294.339)	1.348.100.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.473.834.208.966)	(1.078.832.045.688)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(36.006.792.097)	(73.134.057.119)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(527.470.829)	(635.170.403)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5.730.092.774)	(2.367.587.004)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(197.466.956.828)	(181.031.915.615)
Thanh lý, xóa sổ	(47.745.386.544)	(315.316.391)
Biến động khác	(4.363.841.135)	(1.535.150.696)
Số dư cuối năm	731.109.808.788	989.693.974.370

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	134.601.105.552	139.635.002.706
Cửa hàng xăng dầu số 16 – Tây Nam Bộ	74.611.818.182	-
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	105.023.650.860
Các dự án khác	519.663.659.555	745.035.320.804
Tổng cộng	731.109.808.788	989.693.974.370

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 4.390 triệu VND (2019: 357 triệu VND).

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	233.941.433.888	108.428.067.837	1.395.281.266.944	181.028.501.269	103.513.454.663	438.024.176.116	2.460.216.900.717
Tăng trong năm	30.267.037.070	-	122.909.490.167	78.849.656.198	96.116.981.822	174.464.974.476	502.608.139.733
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	-	10.054.560.000	-	7.732.920.219	2.627.243.220	31.567.125.560	51.981.848.999
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	-	-	6.367.905.429	(341.700.198)	(4.061.216.021)	(221.270.000)	1.743.719.210
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định vô hình	-	-	(504.050.000)	-	25.000.000	1.846.069.689	1.367.019.689
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	97.455.338.040	71.858.961.873	5.784.801.555	22.367.855.360	197.466.956.828
Thanh lý và xóa sổ	(421.826.127)	-	(2.232.284.101)	-	(180.436.361)	(3.453.019.778)	(6.287.566.367)
Phân bổ trong năm	(56.724.844.490)	(54.432.611.320)	(96.669.692.189)	(138.626.349.520)	(95.229.415.082)	(220.148.553.735)	(661.831.466.336)
Phân loại lại	-	-	4.236.659.030	492.443.771	(7.899.694.062)	3.170.591.261	-
Biến động khác	(800.361.500)	-	(1.330.542.031)	-	1.110.261.542	(311.304.953)	(1.331.946.942)
Số dư cuối năm	206.261.438.841	64.050.016.517	1.525.514.091.289	200.994.433.612	101.806.981.276	447.306.643.996	2.545.933.605.531

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	19.401.663.392	20.270.095.320
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	10.442.393.124	8.796.638.244
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	64.126.566.403	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	19.747.007.259	20.351.191.641
Các khoản khác	20%	2.382.051.523	1.359.368.643
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		116.099.681.701	50.777.293.848
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(29.818.210.903)	(10.046.723.604)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		86.281.470.798	40.730.570.244

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.222.866.424.443	3.940.282.711.406
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	2.367.590.433.354	2.469.569.201.093
Petco Trading Lubuan Co Ltd	634.456.731.324	-
Vitol Asia Pte Ltd	401.951.965.022	1.489.716.077.635
Các nhà cung cấp khác	5.283.059.212.687	5.849.548.745.847
	11.909.924.766.830	13.749.116.735.981

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	11.754.847.024	22.987.003.641
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	-	1.681.816.007
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Petrolimex	9.773.439.186	12.034.600.039
Các công ty liên kết khác	21.249.296.846	52.746.619.503
	42.777.583.056	89.450.039.190

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong năm VND	Tăng/(giảm) do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5) VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(254.034.808.853)	(4.026.919.405.850)	4.011.313.296.741	(630.283.731)	(270.271.201.693)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	15.044.627.326	(3.328.923.563.157)	3.419.936.818.394	(6.800.056)	106.051.082.507
Thuế tiêu thụ đặc biệt	713.173.742.873	(1.092.440.852.013)	1.147.878.412.982	(12.978.320)	768.598.325.522
Thuế xuất nhập khẩu	475.093.999.378	(1.255.419.573.787)	1.135.109.478.003	-	354.783.903.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(281.928.173.171)	(202.872.632.017)	529.160.673.977	(807.506.429)	43.552.362.360
Thuế thu nhập cá nhân	(19.304.601.096)	(96.689.978.274)	102.531.912.186	179.327.025	(13.283.340.159)
Thuế nhà đất	12.683.310.085	(243.219.357.083)	243.874.817.266	-	13.338.770.268
Thuế bảo vệ môi trường	(2.277.831.665.435)	(28.100.269.818.101)	27.987.494.102.485	-	(2.390.607.381.051)
Các loại thuế khác	(10.008.963.713)	(273.313.179.713)	283.753.200.276	-	431.056.850
	(1.627.112.532.606)	(38.620.068.359.995)	38.861.052.712.310	(1.278.241.511)	(1.387.406.421.802)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.298.617.777.022	1.346.986.971.390
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.925.730.309.628)	(2.734.393.393.192)
	(1.627.112.532.606)	(1.387.406.421.802)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí dôi nhập	173.220.580.396	146.839.163.221
Chi phí lãi vay	50.883.211.027	39.186.397.547
Chi phí sửa chữa lớn	2.177.260.049	10.192.034.812
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	105.848.604.414	159.617.607.263
	332.129.655.886	355.835.202.843

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	32.567.896.852	30.229.579.166
Cổ tức phải trả	6.556.267.730	29.629.071.199
Công ty con nhận hỗ trợ tài chính từ một bên khác	-	76.725.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.046.231.393	44.192.495.587
Phải trả, phải nộp khác	145.553.786.194	162.450.802.733
	229.724.182.169	343.226.948.685

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.751.448.203	17.378.778.236

21. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong năm			31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5) VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	13.610.545.592.595	64.214.115.947.209	(63.579.207.649.985)	153.636.129.828	12.778.915.609	14.411.868.935.256
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	342.758.241.592	326.465.110.756	(359.489.090.427)	-	(36.417.526)	309.697.844.395
	13.953.303.834.187	64.540.581.057.965	(63.938.696.740.412)	153.636.129.828	12.742.498.083	14.721.566.779.651

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	10.078.686.943.621	8.671.847.401.759
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.835.017.024.225	1.573.871.011.576
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	981.293.745.328	1.053.297.865.157
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	685.568.464.744	647.242.964.617
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	222.880.366.575	227.536.409.740
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	143.036.000.000	87.980.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	21.753.119.190	214.713.145.413
Các công ty con khác	443.633.271.573	1.134.056.794.333
	14.411.868.935.256	13.610.545.592.595

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	1.609.169.760.495	1.787.696.629.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(309.697.844.395)	(342.758.241.592)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.299.471.916.100	1.444.938.387.482

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	-	59.350.379.676
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	419.299.657.329	423.298.698.601
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	338.412.000.000	160.732.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	174.553.243.000	174.553.243.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	106.409.000.000	106.409.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	269.187.802.332	304.598.699.618
Các công ty con khác	301.308.057.834	558.754.608.179
	1.609.169.760.495	1.787.696.629.074

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12).

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	308.742.511.042	312.537.788.096
Trích lập trong năm	653.519.425.272	466.769.118.703
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	10.848.362.583	-
Sử dụng trong năm	(524.335.855.958)	(470.564.395.757)
Số dư cuối năm	448.774.442.939	308.742.511.042

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh:		
Tăng trong năm	4.195.564.583.969	3.114.177.139.012
Giảm trong năm	(1.975.205.159.775)	(3.615.552.047.576)
	2.220.359.424.194	(501.374.908.564)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	7.457.529.589	4.353.120.295
Số dư cuối năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 6)	3.944.927.175.227	1.288.147.098.093
- Số tiền (chi ra)/thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)	(283.610.665.489)	145.352.457.862
Số dư cuối năm	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn chuyển ra Quỹ bình ổn giá xăng dầu ngày 25 tháng 1 năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2019	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	1.093.793.763.574	(1.350.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.242.160.703	971.137.171.719	1.337.042.365.416	4.390.059.643.735	2.747.592.397.045	23.092.271.891.081
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	4.157.778.735.446	518.783.023.476	4.676.561.758.922
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.295.000.000	-	-	-	205.431.589.289	-	(3.044.114.411.000)	(343.962.697.561)	(3.388.077.108.561)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(207.726.589.289)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	(418.380.444.726)	(48.388.673.977)	(466.769.118.703)
Công ty con lũng vốn	-	-	-	-	-	(33.496.074)	-	-	-	-	(33.496.074)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.678.556.565.742	-	320.000.000.000	-	-	-	-	-	18.192.800.000	18.192.800.000
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	2.812.864.948	-	-	-	15.030.360.337	5.931.256.514	(23.774.481.799)	-	1.998.556.565.742
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(258.519.081)	(87.741.392)	(1.891.948.671)	(5.144.131.145)	(7.382.340.289)
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.938.780.810.000	3.925.554.119.365	1.098.901.628.522	(1.030.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.208.664.629	1.191.340.602.264	1.342.885.880.538	4.851.950.503.696	2.887.072.717.838	25.923.320.952.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	988.465.286.035	264.106.922.297	1.252.572.208.332
Điều chỉnh theo kết toán của Báo án (Thuyết minh 9)	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.500.000.000)	-	(37.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	(1.252.002.338.768)	(2.339.706.476.232)	(356.348.347.600)	(3.948.057.162.600)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	103.396.998.507	15.550.810.898	(118.947.809.405)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(601.174.126.440)	(52.345.298.832)	(653.519.425.272)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(310.879.723)	-	-	-	-	(310.879.723)
Tăng do thu hồi công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	3.564.068.805	-	-	-	3.274.811.644	-	32.719.027.929	218.232.942.273	257.790.850.651
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.062.822.007.427	-	280.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.342.822.007.427
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	1.688.876.999	5.084.989.857	(6.773.866.856)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(1.888.128.501)	-	-	-	(2.849.941.552)	(303.129.567)	(8.459.500.695)	2.784.616.163	(10.716.084.152)
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	1.100.577.568.826	(750.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	11.897.784.906	1.296.851.347.862	11.216.212.958	2.760.573.038.032	2.963.503.552.139	24.126.402.466.781

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá lại theo Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	237.126.609	2.371.266.090.000	209.126.609	2.091.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	75.064.846	750.648.460.000	103.064.846	1.030.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.190.813.235	11.908.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm (*)	28.000.000	280.000.000.000	32.000.000	320.000.000.000
Số dư cuối năm	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000

(*) Trong năm, Tập đoàn bán 28.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 47.958 VND/cổ phiếu quỹ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

27. Cổ tức

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2020/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% trên mệnh giá tương đương với 3.591.709 triệu VND (2019: 3.044.114 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2020.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	24.974.839	17.854.485
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	99.123.669	67.759.517
Xăng E5	Lít 15 (*)	53.446.950	6.228.912
Dầu DO	Lít 15 (*)	121.723.997	79.174.136
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	184.297.514	102.194.978
Mazút	Kg	10.119.174	1.077.555
E100	Lít 15 (*)	1.099.064	1.605.589
Khí gas hóa lỏng	Kg	40.835	107.525
Jet A1	Lít 15 (*)	65.257.986	49.720.123

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.205.915	142.906.731.970	28.516.008	660.808.845.443
EUR	4.276	119.716.304	2.859	74.387.911
LAK	14.766.311.754	35.866.679.024	5.947.685.263	15.463.981.684
SGD	-	-	140.364	2.420.319.297
KHR	-	-	2.650	15.079
		<u>178.893.127.298</u>		<u>678.767.549.414</u>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.313.218.012.545	1.303.829.062.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.822.196.000	18.487.696.000
	<u>1.334.040.208.545</u>	<u>1.322.316.758.545</u>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
06.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	93	1.340.981,59	23.270	3/2/2021	31.204.641.599
2020.09.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	92	1.251.130,33	23.270	9/2/2021	29.113.802.779
2020.11.19/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	90	1.400.800,78	23.270	17/2/2021	32.596.634.151
11-2020/MBNT-FW	90	6.319.374,64	23.220	4/3/2021	146.735.879.141
5128/HDNT-EIBHN/2020	92	2.943.009,12	23.270	9/2/2021	68.483.822.222
5192/HDNT-EIBHN/2020	87	11.468.005,85	23.220	11/3/2021	266.287.095.837
07.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	90	4.214.706,57	23.220	11/3/2021	97.865.486.555
FXT2007063	92	11.063.922,76	23.270	2/2/2021	257.457.482.625
2020.12.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	88	11.266.119,69	23.220	9/3/2021	261.599.299.202
FXT2006038	96	6.647.059,50	23.270	17/2/2021	154.677.074.565
1582/HDNT-EIBHN/2020	92	10.942.615,07	23.270	19/2/2021	254.634.652.679
2020.10.22/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	85	7.087.949,93	23.270	15/1/2021	164.936.594.871
233/HDNT-EIBHN/2020	96	8.376.078,99	23.270	4/1/2021	194.911.358.098
					1.960.503.824.324

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	690.470.427.199	672.209.477.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.852.532.900	12.471.716.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.806.644.473	202.082.965.855
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.058.009.245	3.122.204.879
Lãi bán hàng trả chậm	16.164.433.975	17.030.604.773
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	92.726.394.257
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.368.471.259	4.647.467.086
	916.720.519.051	1.004.290.830.755

30. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	706.153.423.148	791.223.776.592
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.917.953.668	4.719.708.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.100.430.822	150.121.031.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.058.890.099	23.127.193.191
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	(1.834.911.785)	(16.693.800.616)
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.288.794.156	13.950.564.314
	951.684.580.108	966.448.473.825

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	2020 VND	2019 VND
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	424.861.244.321	510.212.224.768
Công ty liên kết:		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	67.801.628.994	29.848.350.775
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	71.851.446.366	66.587.596.087
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	15.364.820.503	12.650.181.967
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Petrolimex	-	23.911.848.549
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	8.029.342.671	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	4.322.254.434	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu	-	1.756.813.883
Chất đốt Đồng Nai	-	1.152.739.448
Các công ty liên kết khác	4.898.698.358	
	597.129.435.647	646.119.755.477

32. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	3.269.310.893.373	3.168.831.964.714
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	123.546.375.799	124.455.981.461
Chi phí khấu hao và phân bổ	834.342.811.180	770.549.408.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.942.342.209.315	2.160.522.441.498
Chi phí bằng tiền khác	2.421.479.417.868	2.477.935.459.497
	8.591.021.707.535	8.702.295.255.390

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	367.082.701.496	313.275.629.586
Chi phí khấu hao và phân bổ	26.585.927.131	18.491.380.521
Chi phí dự phòng	79.816.595.549	21.490.633.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.594.230.501	69.961.793.600
Chi phí bằng tiền khác	247.601.335.552	216.448.863.888
	819.680.790.229	639.668.300.698

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	75.939.378.140	44.583.488.251
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	58.075.977.318	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	15.519.412.031	14.983.046.838
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	6.820.000	16.599.532.440
Thu nhập khác	106.079.637.439	125.457.785.192
	255.621.224.928	201.623.852.721

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.193.823.949.163	3.313.928.669.760
Chi phí nhân công	4.831.511.825.840	4.691.902.142.388
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.146.848.020.219	2.030.469.201.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.166.935.169.497	5.611.548.303.668
Chi phí khác	3.154.137.223.374	1.453.628.565.768

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	(10.864.042.912)	815.730.324.724
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	42.106.519.420	40.196.993.033
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	31.335.977.306	39.509.920.090
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	57.072.363.242	67.918.851.288
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	37.357.966.656	7.853.707.588
	157.008.783.712	971.209.796.723

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	201.298.018.393	997.761.470.240
Dự phòng thiếu/(thừa) các năm trước	1.574.613.624	(837.427.132)
	<u>202.872.632.017</u>	<u>996.924.043.108</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(45.863.848.305)	(25.714.246.385)
	<u>157.008.783.712</u>	<u>971.209.796.723</u>

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.409.580.992.044	5.647.771.555.645
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	281.916.198.409	1.129.554.311.129
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(30.585.785.468)	(21.313.666.371)
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.829.060.179	15.041.048.463
Thu nhập không bị tính thuế	(121.596.393.709)	(132.112.115.321)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	29.869.317.833	(6.558.536.285)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.574.613.624	(837.427.132)
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.585.785.544)	(7.632.791.089)
Ưu đãi thuế	(12.412.441.612)	(7.093.465.200)
Biến động khác	-	2.162.438.529
	<u>157.008.783.712</u>	<u>971.209.796.723</u>

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

37. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2020 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2020	2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.190.813.235	1.158.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	11.290.411	31.109.036
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.202.103.646	1.189.922.271

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	988.465.286.035	4.157.778.735.446
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(163.348.491.933)	(391.036.940.532)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	825.116.794.102	3.766.741.794.914
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.202.103.646	1.189.922.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	686	3.166

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	496.712.224.768	501.870.161.436
Mua hàng hóa	15.342.189.023	20.090.731.297
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	10.848.719.886.436	9.948.778.094.980
Lãi tiền gửi	110.724.723.146	102.621.509.592
Thu phí dịch vụ quản lý và bảo hành	12.859.024.196	15.470.995.715
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	209.354.496.906	258.533.746.954
Cổ tức được chia	83.555.136.000	43.593.984.000
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	484.331.561.729	-
Cổ tức được chia	5.698.839.178	-
Hội đồng Quản trị (7 thành viên)		
Thù lao	6.208.580.334	8.361.555.638
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	4.330.121.422	5.833.916.451
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Tiền lương	4.245.193.063	5.634.365.989

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

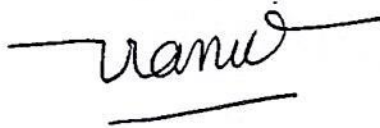
Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30 -03- 2021

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

